

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A12
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	ĐC	CN	ĐQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A12-01	Phan Ngọc Trâm Anh	8.7	8.3	8.9	9.3	9.6	7.2	8.8	8.6	7.1	8.6	8.8	8.7	8.60	G	T	B14-05
A12-02	Lê Trần Gia Bảo	8.2	8.3	7.3	8.5	9	7	9	9.6	6.7	7.7	8.3	8.2	8.20	G	T	B13-01
A12-03	Nguyễn Lê Thành Đạt	8.5	8.6	8.7	9	9.4	7.3	9	9	6.2	8.7	8.5	8.6	8.50	K	T	B06-11
A12-04	Nguyễn Thị Hoàng Diệu	8.1	8.2	9	9.2	9.3	6.9	8.7	8.9	7.6	8.9	8.2	8.8	8.50	G	T	B01-07
A12-05	Phạm Minh Đức	8.2	7.4	8.6	8.3	8.2	6.4	8.4	9	7	8.5	8.4	8.9	8.10	K	T	B06-13
A12-06	Mai Ngọc Giàu	8.3	7.9	8.8	8.9	9.2	7.3	9	9.4	6.9	9.8	8.5	7.9	8.50	G	T	B09-08
A12-07	Vũ Gia Hân	8.6	8.4	9	8.7	9.6	7.7	9.2	9.5	7.7	9.3	8.9	9.1	8.80	G	T	B08-11
A12-08	Huỳnh Đỗ Bảo Hân	8.4	8.4	8.9	8.4	8.6	7.5	9	8.6	7.9	8.7	8.6	7.9	8.40	G	T	B10-10
A12-09	Lê Ngọc Gia Hân	8.7	8.6	8.7	8.9	9.4	7.5	9.7	9.8	6.9	9.3	8.9	9	8.80	G	T	B10-11
A12-10	Nguyễn Thanh Hậu	8.5	9.6	9.4	9.2	9	7.5	9.3	9.1	7	8.6	8.1	8.9	8.70	G	T	B06-15
A12-11	Nguyễn Trần Bách Hiên	8.3	9	7.3	8.7	9.3	7.1	8.3	9	7.1	8.5	8.1	8.8	8.30	G	T	B13-08
A12-12	Nguyễn Thanh Hiên	8.3	6	7.8	8.2	8.7	5.8	9.5	8.3	6	7.4	8.8	9.1	7.80	K	T	B14-09
A12-13	Huỳnh Đặng Kim Huy	8.6	8.1	7.9	8.7	9.7	6.9	8.9	9.3	8.1	7.7	8.8	8.5	8.40	G	T	B13-11
A12-14	Nguyễn Duy Khang	8.2	8.3	9.2	9.2	8.6	6.8	8.9	8.9	7.3	8.6	8.6	8.4	8.40	G	T	B14-13
A12-15	Lê Công Khánh	8.7	7.6	7.8	8.5	8.2	7.4	8.8	8.9	6.4	8.1	7.5	8.4	8.00	K	T	B04-11
A12-16	Đoàn Vũ Thiên Kim	8.5	8.4	8.2	9.1	9.2	7.1	9.3	8.9	6.2	8.1	8.8	8.5	8.40	K	T	B02-19
A12-17	Ứng Phối Liên	8.4	8	8.8	9.8	9	8.3	9.7	9.3	8.1	8.8	9.1	9.1	8.90	G	T	B04-15
A12-18	Đình Hoàng Long	8.7	8.6	8.2	8.5	9.2	7.1	8.9	8.9	7.1	8.4	8.7	8.5	8.40	G	T	B13-17
A12-19	Dương Hoàng My	8.7	7	7.5	8	8.9	6	7.9	8.5	6.4	8.3	7	9.2	7.80	K	T	B08-21
A12-20	Nguyễn Đặng Thị Kim Ngân	8.3	8.7	7.8	9.1	8.2	7.6	8.1	8.9	6.9	9.1	8.1	7.4	8.20	G	T	B12-23
A12-21	Tăng Tú Nghi	8.7	8.2	8.4	9	9.1	7.7	9.5	9.3	7	7.3	8.9	8.4	8.50	G	T	B13-20
A12-22	Nguyễn Khôi Nguyên	8.6	8.2	7.5	9.3	9.2	7.6	8.8	9.2	7.4	9	8.8	8.2	8.50	G	T	B07-18
A12-23	Nguyễn Khôi Nguyên	8.6	8.3	7	8.5	8.5	7.2	8.7	9.3	6.8	8	8.2	8.6	8.10	G	T	B13-22
A12-24	Huỳnh Thiện Nhân	8.1	8	8.2	8.2	8.1	7.3	9.4	9.4	5.9	9	7.6	8	8.10	K	T	B07-19
A12-25	Nguyễn Thảo Nhi	8.7	7.9	7.2	9	9.3	7.6	9.4	9.6	7	9.4	8.9	9.2	8.60	G	T	B04-24
A12-26	Nguyễn Thị Quỳnh Như	8.5	8.5	9.2	9.4	9.5	8.2	9.2	9.4	8.8	9.6	9.1	8.9	9.00	G	T	B06-33
A12-27	Nguyễn Quỳnh Như	8.1	8.7	8.2	8.8	9.2	7.9	8.5	9.2	7.4	8.4	8.6	8.5	8.50	G	T	B13-24
A12-28	Bùi Lê Quỳnh Như	8.4	8.7	8.2	9.4	9	7.9	9.6	9.6	8.2	9	8.4	8.9	8.80	G	T	B16-20
A12-29	Huỳnh Hoàng Phúc	8.7	9.1	8.9	9.1	9.3	7.6	9.4	9.1	7.6	8.6	8.2	8.8	8.70	G	T	B04-26
A12-30	Nguyễn Hoàng Phúc	8.6	9	8.1	9	9.1	8.1	9	8.9	8	8.3	8.8	9	8.70	G	T	B14-22
A12-31	Lưu Nguyễn Minh Quân	8.5	8.5	8.3	9.2	9.3	7	9.2	9.1	7.9	7.9	8.6	7.7	8.40	G	T	B14-24
A12-32	Võ Minh Sang	8.4	8.3	9	9.5	9.1	7.3	9.6	9	6.6	8.1	8.7	8.9	8.50	G	K	B14-25
A12-33	Từ Thanh Tài	8.1	9.1	9.2	9.3	9.9	8.3	9.7	9.2	7.6	8.9	8.5	8.7	8.90	G	T	B16-28
A12-34	Phan Tấn Thái	8.1	9.3	8.2	8.9	9.3	7.7	9.6	9.5	7.4	8.4	8.5	8.5	8.60	G	T	B13-29
A12-35	Tôn Thất Thắng	8.7	9.3	9.2	9.4	9.4	7.3	9.6	9.4	7.6	8.7	8.4	6.8	8.70	G	T	B12-37
A12-36	Phan Hữu Thịnh	8.1	7.9	9.2	9.3	8.9	7.5	8	8.8	7.4	8.6	8.4	9	8.40	G	T	B07-32
A12-37	Huỳnh Ngọc Minh Thư	8.5	8.1	8.4	9.7	9.8	7.8	9.7	9.3	7.6	9.2	8.8	9.2	8.80	G	T	B14-30
A12-38	Nguyễn Ngọc Minh Thư	8.1	7.5	8.3	7.7	9.4	7.4	7.7	9.1	6.2	7.8	8.7	7.8	8.00	K	T	B14-31
A12-39	Nguyễn Đình Anh Thy	8.2	8.6	8.6	9.4	9.7	7.5	9.5	9.4	8.3	9.2	8.9	9.1	8.90	G	T	B09-37
A12-40	Lê Đình Bảo Trân	8.2	9.2	8.8	9.5	9.1	8	9.1	9.5	8.2	8.8	8.8	8.7	8.80	G	T	B13-34
A12-41	Lại Thanh Trúc	8.7	9.3	9	9	9.2	8.5	8.9	9.3	6.7	9	9	8.6	8.80	G	T	B13-36
A12-42	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.5	8.2	8.7	9.1	8.7	7.5	9.4	9.4	7.1	8.2	8.7	9.6	8.60	G	T	B14-35
A12-43	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	8.6	8.7	8.6	8.9	9.2	7.5	9.6	9.7	6.7	7.9	7.5	8.1	8.40	G	T	B13-37
A12-44	Hoàng Thục Uyên	8.4	7.9	8.3	8.7	9.2	7.9	9.4	9.1	8.3	9.2	8.9	9.2	8.70	G	T	B15-42
A12-45																	
A12-46																	
A12-47																	
A12-48																	
A12-49																	
A12-50																	